

Cách biểu đạt tình thái nhận thức qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh

The Expressions of Epistemic Modality through Grammar in English

Hồ Văn Hân

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [hohan2010@gmail.com]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 23/07/2021 Ngày nhận lại: 02/12/2021 Duyệt đăng: 14/01/2022 <i>Từ khóa:</i> Hiện thực, tình thái, tình thái nhận thức, tính hữu chứng, vị từ tình thái	Tình thái nhận thức là nhận định, quan điểm của người nói về giá trị mệnh đề. Giá trị mệnh đề được đánh giá trên thang độ hiện thực từ chắc chắn thấp đến cao dựa trên tính hữu chứng mà người nói biểu đạt. Tính hữu chứng được đo lường thông qua từ vựng hóa, ngữ pháp hóa, và ý định hóa của người nói khi đưa ra phát ngôn để tạo nên giá trị mệnh đề trên thang độ hiện thực. Để có cái nhìn cụ thể, bài viết này sử dụng phương pháp miêu tả và phương pháp thống kê ngôn ngữ để khảo sát và phân tích các phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh biểu đạt tình thái nhận thức như thế nào. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh bản chất ngôn ngữ Anh cơ bản đã tồn tại nét nghĩa tình thái nhận thức, nhưng điều quan trọng nhất của tình thái nhận thức chính là ý định hóa của người nói với những gì được nói ra.
<i>Keywords:</i> Factivity, modality, epistemic modality, evidentiality, modal verbs	ABSTRACT Epistemic modality is the speaker's statement and opinion about the value of the proposition. The value of the proposition is evaluated on the factual degree between low and high certainty based on the evidentiality expressed by the speaker. The evidentiality is recognized through the lexicalization, grammaticalization, and the speaker's intentionality to create the propositional value on the scale of the factuality. To see clearly, this paper uses descriptive method and linguistic statistical method to survey and analyze grammar in English in order to know how epistemic modality expressed. The research results showed that the nature of English language basically already exists the meaning of epistemic modality, but the most important thing of epistemic modality is the speaker's intention towards what is said.

1. Giới thiệu

Vấn đề tình thái (modality) nói chung trong tiếng Anh đã được nhiều học giả trước đây nghiên cứu cả trong lô-gích học và ngôn ngữ học. Có thể kể tên, trong lô-gích học có Rescher (1986), Kripke (1977), Heim (1982), Waterlow (1982), Kratzer (2012) và trong ngôn ngữ học có Halliday (1970), Lyons (1977), Perkins (1983), Nuyts (2001), Palmer (1986, 1990), v.v. Mặc dù hai trường phái này có đồng thuận chung về nghĩa tất yếu (necessity) và nghĩa khả hữu (possibility) khi phân tích tình thái, nhưng điểm khác biệt nổi bật giữa hai trường này là: nếu trường phái lô-gích học nghiên cứu tình thái hướng đến thế giới tự nhiên (natural world), thì trường phái ngôn ngữ học lại nghiên cứu tình thái dựa trên thế giới cá nhân con người (personal world). Nhìn chung, vấn đề tình thái rất phức tạp nhưng cũng đầy thú vị khi biểu đạt ý nghĩa mệnh đề (proposition) trong phát ngôn. Chẳng hạn, Perkins (1983) cho rằng, nghiên cứu tình thái giống như cố đi lại trong căn phòng chật kín người và sao cho không dẫm lên bước chân người khác (doing research on modality is very similar to trying to move in an overcrowded room without treading on anyone else's feet). Khảo sát cho thấy tình thái là thành phần độc lập với nội dung mệnh đề, nhưng nghĩa tình thái lại có tác động lớn đến nghĩa mệnh đề trong phát ngôn. Vì lẽ, tình thái nói lên mối quan hệ giữa nội dung thông tin trong phát ngôn và giá trị hiện thực của nó, và cùng với những quan điểm, đánh giá, cam kết hay tình cảm của người nói đối với nội dung của phát ngôn và với người nghe trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Còn với tình thái nhận thức (epistemic modality), tác giả nhận định tình thái nhận thức là sự biểu đạt mức độ hiện thực mà người nói cam kết về giá trị mệnh đề. Do đó, nếu chỉ tập trung vào một loại phương tiện biểu đạt nào đó trong ngôn ngữ thì không thể bao quát hết chức năng biểu đạt các ý nghĩa tình thái nhận thức. Nói như Halliday (1970), có nhiều cách biểu đạt quan điểm, nhận định của người nói về mệnh đề. Bybee (1994) cũng cho rằng có rất nhiều phương tiện khác nhau như ngữ điệu, từ vựng, cú pháp để thể hiện tình thái. Thực tế cũng cho thấy trong tiếng Anh luôn tồn tại các phương tiện biểu đạt tình thái nhận thức như ngữ pháp thì (*tense*), thể (*aspect*), thức (*mood*); từ vựng vị từ tình thái (*modal verbs*), động từ tri giác (*mental state verbs*), tính từ tình thái (*modal adjectives*), trạng từ tình thái (*modal adverbs*), danh từ tình thái (*modal nouns*); và hệ thống ngữ điệu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung xem xét cách biểu đạt tình thái nhận thức qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh. Nghiên cứu trước hết sẽ làm sáng tỏ định nghĩa, phân loại, và nhận diện đầu là tình thái nhận thức về phương diện ngữ pháp. Sau đó sẽ chỉ ra những điểm khác biệt giữa các phương tiện trong cùng hệ thống ngữ pháp. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu được sử dụng để giảng dạy trong học phần nghĩa học, dụng học và cú pháp học trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh cho trình độ đại học và sau đại học, và giúp người Việt học tiếng Anh thụ đắc và vận dụng tốt những nét nghĩa tình thái nói chung và tình thái nhận thức nói riêng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm tình thái nhận thức trong ngôn ngữ học

Theo cách nhìn qua lăng kính tri nhận, Nuyts (2001) định nghĩa tình thái nhận thức như một sự đánh giá các trường hợp giả thuyết của mệnh đề được coi là *hiện thực*, *đã hiện thực*, *sẽ hiện thực* (*is/has been/will be*) trong thế giới khả hữu. Givón (1982) cho rằng tình thái nhận thức được dựa trên tính hữu chứng (evidentiality) và sự suy luận (inference). Ông cho rằng nhờ tính hữu chứng và sự suy luận đã cho phép người nói nhận định tính hiện thực của mệnh đề trong phát ngôn là hàm thực, hàm hư và vô hàm dựa vào tiền giả định được qui ước đúng, sai, hoặc nằm trong thế khả năng đúng và sai. Theo Traugott (1989), tình thái

nhận thức biểu đạt trạng thái niềm tin hoặc thái độ chủ quan của người nói đối với mệnh đề (the speaker's subjective belief state/attitude toward the proposition).

2.2. Phân loại tình thái nhận thức

Tình thái nhận thức được nhận diện cộng hưởng qua cách nhìn của Palmer (1862), Givón (1982) và Nuyts (2001). Với Palmer (1986), tình thái nhận thức được biểu đạt không những qua thuật ngữ khả hữu (possibility) và tất yếu (necessity), mà còn thể hiện qua mức độ cam kết bằng tính hữu chứng (evidential) như nghe nói (hearsay), báo cáo (report) hoặc giác quan (senses). Còn Givón (1982), tình thái nhận thức được phân tích qua tính hữu chứng (evidentiality) và sự suy luận (inference) về giá trị hàm thực, hàm hư và vô hàm của mệnh đề. Và Nuyts (2001), tình thái nhận thức được phân loại qua đánh giá các giả thuyết mệnh đề sẽ hiện thực (*will occur*), đang hiện thực (*is occurring*), hoặc đã hiện thực (*has occurred*) trong thế giới khả hữu (possible world).

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn cứ liệu

3.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng khi miêu tả các đặc điểm cú pháp, nghĩa học của những cách biểu đạt tình thái nhận thức. Với phương pháp này, tác giả sẽ dùng các thủ pháp như phân bố, thay thế, cải biến, mở rộng văn cảnh nhằm phân loại và hệ thống vấn đề nghiên cứu.

3.2. Nguồn cứ liệu

Cứ liệu được khảo sát trên ANC American National Corpus. Đây là nguồn cứ liệu có khoảng 500.000 văn bản thuộc nhiều thể loại khác nhau trong giao tiếp hằng ngày trên blog, email, bài báo, tin tức, thư tín, v.v. được thể hiện qua văn bản nói và văn bản viết. Nguồn cứ liệu này cũng được sử dụng trong <http://www ldc.upenn.edu> (LDC). Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng Collins' Copora. Nguồn cứ liệu này có 4,5 triệu từ được cập nhật hằng ngày từ nguồn báo, tạp chí, websites, sách, radios, và TV. Cụ thể trên trang (<https://www.collinsdictionary.com>) với mục đích là thống kê tính phổ biến sử dụng của các từ được khảo sát, và những phát ngôn có chứa phương tiện khảo sát. Nguồn cứ liệu này gồm 550 triệu từ, thường được dùng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phương tiện thì (tenses) biểu đạt tình thái nhận thức

Haan (2001), Portner (2009), Nuyts (2001), Lyons (1977) cho rằng trong tiếng Anh *thì (tenses)* là phương tiện ngữ pháp có tư cách biểu đạt tình thái nhận thức, bởi vì *thì* định vị mệnh đề được nói đến là *hiện thực*, *đã hiện thực* hoặc *sẽ hiện thực* tồn tại trong phát ngôn mà người nói muốn nói chứ không hẳn chỉ nói đến thời gian quy chiếu hoặc thời gian phát ngôn đó được nói ra. Haan (2001) nhận định có ba tham tố khi miêu tả *thì* đó là thời gian mà phát ngôn được nói ra (S - speech time), thời gian mệnh đề được miêu tả trong phát ngôn diễn ra (E - event time, thời gian quy chiếu (R - reference time). Thông thường khi sử dụng *thì* trong tiếng Anh, trước khi đưa ra phát ngôn người ta thường so sánh ba tham tố này. Chẳng hạn khi thời gian (E) xảy ra trước (S), chúng ta thường dùng *thì quá khứ* (past tense). Khi thời gian (E) xảy ra sau (S) thì dùng *thì tương lai* (future tense), và khi thời gian (E) và (S) trùng nhau thì sử dụng *thì hiện tại* (present tense). Vậy tình thái nhận thức được nhận diện như thế nào? Vấn đề này, chúng ta thấy rằng chính (R) là đối tượng để xác định tình thái nhận thức, vì lẽ (R) sẽ giúp ta quy chiếu được khoảng cách gần hay xa xảy ra mệnh đề

khi so sánh giữa (S) và (E). Nếu ($E = S$) thì nhận định khoảng cách giữa (E) và (S) là gần và suy ra mệnh đề được nói đến là hiện thực, còn nếu ($E > S$), ($E < S$) thì nhận định khoảng cách giữa (E) và (S) là xa và suy ra mệnh đề được nói đến là phi hiện thực trong thế giới khả hữu nào đó.

(3) *I am tired.* (Tôi mệt).

(4) *I was tired.* (Tôi mệt).

Các sách ngữ pháp giảng dạy tiếng Anh cho thấy rằng không có sự khác biệt về nghĩa của (3) và (4) mà chỉ khác nhau về thời gian xảy ra mệnh đề là do yếu tố *thì* quyết định. Có thể (3) và (4) đều sử dụng thức trần thuật (indicative mood) nhằm miêu tả mệnh đề hiện thực. Do đó, nhiều người học tiếng Anh đã dịch sang tiếng Việt giống nhau là “*Tôi mệt*”. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của tình thái nhận thức thì khi người nói sử dụng *thì hiện tại* hay *thì quá khứ* thì mệnh đề sẽ khác nhau do đánh dấu khoảng cách gần hay xa giữa (S) và (E).

Tác giả thử đặt (3) và (4) vào tình huống giao tiếp để đánh giá lại như dưới đây:

(5) A: ‘*How do you feel?*’ (Anh cảm thấy như thế nào?)

B: ‘*I am tired.*’ (Tôi mệt). – [nhận định hoàn toàn chắc chắn]

B’: ‘*I was tired.*’ (Tôi hết mệt rồi). - [nhận định không chắc chắn]

Grice (1975) cho rằng B’ đã vi phạm một trong những quy tắc cộng tác trong giao tiếp (the co-operative principle) đó là phương châm về độ quan yếu (maxims of relevance). Tức là đưa ra câu trả lời không phù hợp với câu hỏi. Trong (5) A dùng *thì hiện tại* để hỏi, nhưng B’ lại dùng *thì quá khứ* để trả lời. Vì vậy trong ý niệm của B’ chắc chắn muốn ngụ ý một điều gì đó khác với thực tại, và cách hiểu của “*I was tired*” nên dịch là “Tôi không mệt lắm hay Tôi hết mệt rồi”.

Tóm lại, phương tiện *thì* trong tiếng Anh đánh dấu tình thái nhận thức hiện thực hoặc phi hiện thực thông qua quy chiếu khoảng cách giữa (S) và (E). Theo bản chất của ngữ pháp (the nature of grammar), dấu hiệu qui ước hình thức chung của ngữ pháp là nếu mệnh đề được dùng ở *thì hiện tại* thì mệnh đề được đánh giá là tất yếu hiện thực, còn nếu như mệnh đề được dùng ở *thì quá khứ* hay *tương lai* thì mệnh đề được đánh giá là phi thực. Nhớ rằng vai trò người nói (yếu tố ngoài ngôn ngữ, mối quan hệ liên nhân) chưa được xem xét đến trong việc đánh giá chỉ tố *thì* trong phát ngôn.

4.2. Phương tiện thể (aspects) biểu đạt tình thái nhận thức

Thì đơn giản là nói đến mệnh đề được nói đến xảy ra khi nào, trong khi đó *thể* (aspects) là cách mà người nói muốn nói mệnh đề đó xảy ra như thế nào. *Thể* biểu đạt nét thời gian của mệnh đề, hay nói cách khác là phạm trù hình thái-cú pháp của động từ, nó gắn chặt với phạm trù *thì* nhưng *thể* nghiên về cấu trúc ngữ nghĩa hơn là cấu trúc ngữ pháp vì bản chất *thể* chỉ mệnh đề được nói đến là [+/- động], có tính chủ quan của người nói, hay có thể xem là những góc nhìn của người nói về mệnh đề. Cho nên, *thể* thường được chia thành hai loại nghĩa *thể hoàn thành* (perfect) và *thể phi hoàn thành* (imperfect). *Thể hoàn thành* đánh giá mệnh đề bị hạn định về thời gian, còn *thể phi hoàn thành* đánh giá mệnh đề không bị hạn định về thời gian.

Vậy *thể* biểu đạt tình thái nhận thức như thế nào? Vì tình thái nhận thức là đánh giá chủ quan của người nói đối với tính hiện thực của mệnh đề, cho nên tác giả nhận thấy rằng *thể hoàn thành* đánh giá tình thái nhận thức tất yếu hiện thực, và *thể phi hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu. Trong đó, *thể hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức tất yếu hiện thực khi miêu tả sự tình có xảy ra hoặc có tồn tại trong thế giới thực, có thể ở hiện tại hay quá khứ như “*I **have** a cat (Tôi có một con mèo)*” nghĩa là “*hiện tại tôi có sở hữu một con mèo*”; còn khi nói “*I **went** to my hometown yesterday (Hôm qua tôi về quê)*” nghĩa là “*việc tôi về quê ngày hôm qua là có xảy ra*”; hay nói “*I **had** already **bought** a car (Tôi đã mua xe rồi)*” nghĩa là “*trước đây tôi có một chiếc xe*”.

Trong khi đó, *thể phi hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu, thường biểu hiện qua hai loại: đoạn tính (duration) and phản thực hữu (counterfactual). Đoạn tính (durative) bao gồm các nét nghĩa diễn tiến (progressive) và thói quen (habitual), còn phản hiện thực (counterfactual) thì mệnh đề không được thiết lập trong quá khứ vì thể mệnh đề không thể xảy ra, và cách xa với thế giới thực tại. Tức là điều kiện giả định ngụ ý rằng tiền đề của nó không tồn tại trong mọi thế giới. Do đó, *thể phi hoàn thành* ở đoạn tính thì biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu ở mức chắc chắn, còn phản thực hữu thì biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu ở mức chắc chắn thấp nhất (không xảy ra) vì mệnh đề không tồn tại trong mọi thế giới.

(6) *Jane **drinks** tea everyday.* - (habitual)
(Jane uống trà mọi ngày.)

(7) *Jane **was reading** a book when John came.* – (progressive)
(Jane đang đọc sách thì John đến.)

(8) *If Jane **had written** to John, he would have answered.* – (counterfactual)
(Nếu Jane có viết thư cho John thì John đã trả lời rồi.)

Phát ngôn (6) biểu đạt thói quen “uống trà” của Jane, được lặp đi lặp lại theo chu kỳ trên diễn tiến thời gian. Diễn tiến trong (7) miêu tả bản chất hành động “reading a book” chưa kết thúc. Ta thấy mệnh đề trong (6) và (7) dẫn đến một thế giới thực dùng để miêu tả hay báo cáo lại sự tình. Ngược lại, mệnh đề trong (8) là phản hiện thực vì hình thái quá khứ không liên quan gì đến mệnh đề trong quá khứ, mà chỉ nêu lên một giả thuyết không tồn tại.

Tóm lại, mặc dù *thể* trong tiếng Anh là thành phần bắt buộc phải có mặt trong phát ngôn, nhưng *thể* là thành tố độc lập, thể hiện góc nhìn của người nói về mệnh đề. Cho nên, khi miêu tả hành động của mệnh đề trên diễn tiến thời gian, người nói thường xem xét đến hành động ấy *hoàn thành* hay *chưa hoàn thành*. Vì lẽ, nếu thấy hành động ấy có tồn tại hay đã xảy ra thì chọn *thể hoàn thành* để cam kết mệnh đề hiện thực. Ngược lại, nếu thấy hành động ấy có xảy ra nhưng chưa kết thúc hoặc không tồn tại thì chọn *thể phi hoàn thành* để cam kết mệnh đề khả hữu.

4.3. *Phương tiện thức (moods) biểu đạt tình thái nhận thức*

Thức (moods) là một phạm trù hình vị-cú pháp vừa thể hiện ở sự thay đổi hình thức của động từ vừa thể hiện đánh giá của người nói đối với hình thức của động từ. Vì vậy, *thức* biểu đạt tình thái nhận thức qua đánh giá tính hiện thực hay phi hiện thực khi người nói nhận định mệnh đề. Trong tiếng Anh, *thức trần thuật (indicative)* dùng để biểu đạt mệnh đề tất yếu hiện thực. *Thức giả định (subjunctive)* biểu đạt mệnh đề phi thực bởi vì *thức giả định*

thường biểu đạt cho thể giới khả hữu, nghi ngờ, dự đoán, hay cam kết không chắc chắn về mệnh đề chưa xảy ra hoặc không thể xảy ra. Ngoài ra, vẫn còn nhiều *thức* khác như *mệnh lệnh (imperative)*, *ước muốn (optative)*, *nghi vấn (interrogative)*, v.v. Tuy nhiên, những *thức* này có nét nghĩa tình thái khác, không phải biểu đạt tình thái nhận thức.

- (9) *It is possible that she come.* (subjunctive - objective)
(Có thể là cô ấy đến.) (thức giả định – khách quan)
- (10) *I think that she come.* (subjunctive - subjective)
(Tôi nghĩ là cô ấy đến.) (thức giả định – chủ quan)
- (11) *She laughs whenever she sees me.* (indicative)
(Cô ấy cười mỗi khi cô ấy gặp tôi.) (thức trần thuật)

Trong phát ngôn (9), cấu trúc “*It’s possible that P*” dùng để đánh giá một giả định có tính [+khách quan] của người nói, ngược lại phát ngôn trong (10), cấu trúc “*I think that P*” đánh giá một giả định có tính [+chủ quan] của người nói khi đánh giá mệnh đề. Nguyên nhân khác nhau là do việc xem xét tính [+hữu chứng] của mệnh đề đến từ đâu, từ nội tại (internal) hay ngoại tại (external) của người nói. Nếu tính [+hữu chứng] đến từ nội tại, thì đánh giá có giới hạn, có tính chủ quan, cho nên trách nhiệm của người nói về giá trị mệnh đề sẽ bị giảm xuống. Còn nếu tính [+hữu chứng] đến từ ngoại tại, thì đánh giá không có giới hạn, có tính khách quan, cho nên trách nhiệm của người nói về giá trị mệnh đề sẽ cao hơn. Vì vậy, việc người nói dùng “*I think that P*” đã đánh dấu một mức độ cam kết thấp hơn so với “*It is possible that P*”. Ngoài ra, một đặc điểm đặc biệt quan trọng để nhận định của *thức giả định* là động từ trong **P** luôn ở nguyên thể (bare infinitive), còn nếu miêu tả mệnh đề không có thực ở hiện tại thì động từ “be” trong **P** luôn sử dụng “*were*”. Vì lẽ, hành động trong **P** là chưa xảy ra hoặc không xảy ra, và vì thế “*she come*” trong phát ngôn (9-10) là đánh dấu *thức giả định* chứ không phải đánh dấu *thì*.

Khác với *thức giả định*, *thức trần thuật* là yêu cầu miêu tả đúng về mệnh đề (đúng về thể giới của người nói và thể giới mệnh đề). Do đó, phát ngôn (11) sử dụng *thức trần thuật* cho nên mệnh đề được nhận định là tất yếu hiện thực.

5. Kết luận và hàm ý sư phạm

5.1. Kết luận

Quả thật, tình thái nhận thức trong tiếng Anh được nhìn nhận rất đa chiều, cụ thể qua bài viết này có thể nhìn thấy qua *thì* (tenses), *thể* (aspects), *thức* (mood) và từ vựng, chúng tác động lên mệnh đề làm thay đổi giá trị của nó. Để có bức tranh cụ thể của từng yếu tố, tác giả tóm lược một số nét chính như sau:

- Đối với *thì* (tenses), tình thái nhận thức thể hiện qua tiêu chí là khoảng cách gần-xa, trực tiếp-gián tiếp. Một mệnh đề ở hiện tại thì nhận thức rằng có khoảng cách rất gần giữa thể giới được biểu đạt và thể giới thực tại, hay một suy lý khác là cho phép người nghe nhìn thấy tính hữu chứng trực tiếp cho mệnh đề, do đó giá trị mệnh đề được nhận định tính hiện thực rất cao. Ngược lại, với *thì* quá khứ hoặc tương lai thì cho phép người nghe nhận thức khoảng cách xa giữa thể giới được biểu đạt và thể giới hiện thực, hay tính hữu chứng gián tiếp về mệnh đề, do đó giá trị mệnh đề thường được nhận định một hướng tới phi hiện thực hay hiện thực rất thấp.

- Đối với *thể* (aspects), tình thái nhận thức biểu đạt qua *thể hoàn thành* và *thể phi hoàn thành*. *Thể hoàn thành* đánh giá sự tình tất yếu hiện thực, còn *thể phi hoàn thành* biểu đạt qua (1) *đoạn tính* (durative) bao gồm các nét nghĩa *diễn tiến* (progressive), *thói quen* (habitual) và dẫn đến một cam kết hiện thực; (2) *phản hiện thực* (counterfactual) thì các điều kiện giả định ngụ ý rằng tiền đề của nó không tồn tại trong thế giới hiện thực cho nên dẫn đến đánh giá mệnh đề phản thực.

- Đối với *thức* (mood), được xem là một phạm trù hình vị-cú pháp vừa thể hiện ở sự thay đổi hình thức của động từ vừa thể hiện ý nghĩa đánh giá của người nói được biểu hiện bên trong hình thức của động từ. Vì vậy, *thức* ngụ ý vừa biểu đạt tình thái nhận thức qua đánh giá tính hiện thực và phi hiện thực khi người nói nhận định mệnh đề. Trong tiếng Anh, *thức trần thuật* (indicative) dùng để biểu đạt mệnh đề hiện thực, *thức giả định* (subjunctive) biểu đạt mệnh đề phi hiện thực.

5.2. Hàm ý sự phạm

Từ kết quả nghiên cứu cách biểu đạt tình thái nhận thức thông qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh, tác đi đến một số hàm ý sự phạm như sau:

- Các phương tiện “*thì-thể*” trong tiếng Anh là hình thức bắt buộc phải có, nhưng mỗi phương tiện “*thì-thể*” có đánh dấu mệnh đề hiện thực - phi thực – phản thực, xa - gần, cho nên khi sử dụng hoặc chuyển dịch ngôn ngữ cần chú ý đến ý nghĩa tình thái nhận thức này bởi vì tiếng Việt không có những phương tiện đó.

- Cần chú ý đến phần nội dung mệnh đề trước khi lựa chọn phương tiện tình thái nhận thức. Vì lẽ, chúng ta phải biết mệnh đề đó “đã xảy ra, đang xảy ra, hay chưa xảy ra” để sau đó chúng ta dùng phương tiện tình thái nhận thức nào, có thang độ cao, hay thang độ thấp (hiện thực – phi thực – phản thực) để cam kết với người nghe. Nhớ rằng sự nhận định giá trị mệnh đề đôi lúc không dễ dàng gì bởi vì kiến thức chúng ta vẫn còn giới hạn.

Tài liệu tham khảo

- Ayer, A. J. (1956). *The problem of knowledge*, Penguin books Harmondsworth
- Bybee, J. L., et al. (1994). *The evolution of grammar: Tense, aspect, and modality in the languages of the world*. University of Chicago Press
- Galia, H. (1997). The semantics of aspect and modality: Evidence from English and Biblical Hebrew. *John Benjamins Publishing*, Vol. 34
- Gettier, E. L. (1963). Is justified true belief knowledge? *Analysis* 23 (121-123)
- Givón, T. (1982). Evidentiality and epistemic modality. *Studies in Language*, No. 6
- Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. Speech acts, Brill: 41-58
- Haan, D. F. (2001). *The relation between modality and evidentiality*. Linguistische Berichte 9: 201-216
- Halliday, M. A. (1970). *Functional diversity in language as seen from a consideration of modality and mood in English*. Foundations of language: 322-361
- Heim, I. (1982). *The Semantics of Definite and Indefinite Noun Phrases*. Ph. D. thesis, University of Massachusetts

- Hughes, G. E. and Creswell, M. J. (1968). *An introduction to modal logic*. London: Methuen
- Kiefer, F. (1994). Modality. *Oxford Surveys in semantics and pragmatics Press. Journal of Linguistics*
- Kratzer, A. (2012). *Modals and conditionals: New and revised perspectives*. Oxford University Press
- Kripke, S. (1977). *Speaker's reference and semantic reference*. Midwest studies in philosophy
- Lyons, J. (1977). *Language and linguistics*. Cambridge University Press
- Moravcsik, J. (1976). *Time and Necessity. Studies in Aristotle's Theory of Modality*. Jaakko Hintikka
- Nuyts, J. (2001). *Epistemic Modality, Language, and conceptualization*. Human Cognitive processing 5, Amsterdam: John Benjamins
- Palmer, F. R. (1986). *Mood and modality*. Cambridge University Press
- Palmer, F. R. (1990). *Modality and the English modals*. Longman
- Perkins, M. R. (1983). *Modal expressions in English*. Ablex Publishing Corporation Norwood, New Jersey
- Portner, P. (2009). *Modality*. Oxford University Press
- Rescher, N. (1968). *Topics in philosophical logic*. Springer Science & Business Media
- Renaat, D. (2011). The definition of modality. *Cognitive approaches to tense, aspect, and epistemic modality*: 21-44
- Traugott, E. C. (1989). *On the rise of epistemic meanings in English: An example of subjectification in semantic change*. Language, 31-55
- Waterlow, S. (1986). *Passage and Possibility: A Study of Aristotle's Modal Concepts*. Oxford
- Yule G. (1998). *Explaining English Grammar*. Oxford University Press